TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/DS-ST
Ngày: 17-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Hoàng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Sâm Châu.
Bà Nguyễn Thị Thanh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 348/2022/TLST–DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Giáp Thị V, sinh năm 1983 theo Giấy ủy quyền ngày 08/5/2023.

Địa chỉ: Thôn V, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Chu Thị Ánh T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp P, xã LP, huyện L, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 08/7/2022, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/11/2022, ngày 18/4/2023, đơn đề nghị ngày 23/5/2023, ngày 25/7/2023 của nguyên đơn bà Đỗ Thị C nộp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà C là chị Giáp Thị V trình bày:

Bà Chu Thị Ánh T là chị em kết nghĩa với bà Hoàng Thị B là cô chồng bà Đỗ Thị C. Bà B có rủ bà T về quê bà C chơi nhiều lần tại xóm 2, thôn M, thị trấn Neo (nay là tổ dân phố M, thị trấn N), huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Bà B và bà T thường đi cùng nhau vào Nam ra Bắc, bà C cũng đã vào Đồng Nai chơi, thăm bà B nên cũng biết bà T. Tháng

8/2012, khi bà B, bà T ra chơi và ở lại hơn 01 tháng. Bà T và bà B thường đi lễ các nơi và có kể cho bà C là đi Hà Nội để làm ăn. Do cần tiền để lo công việc làm ăn nên bà T đã hỏi vay tiền của bà C và bà C đã đồng ý cho bà T vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và 02 cây vàng 9999. Cụ thể quá trình vay tiền, vàng như sau:

- Lần 1: Ngày 07/10/2012 dương lịch (ngày 22/8/2012 âm lịch), bà T vay bà C 02 cây vàng 9999, thời hạn vay là 01 tháng. Giấy vay vàng do bà T tự tay viết, ký tên và bà B ký người làm chứng. Bà T hẹn ngày 22/9/2012 âm lịch sẽ trả lại vàng và thống nhất đến hạn trả thì bà T có trách nhiệm mua vàng trả lại cho bà C, trường hợp bà T không trả bằng vàng thì trả bằng số tiền tương ứng với giá trị 02 cây vàng ở thời điểm thanh toán. Trong 02 cây vàng mà bà C cho bà T vay thì 01 cây là nguyên khối, 01 cây gồm các nhẫn, 01 cây vàng gồm 10 chỉ. Giá vàng thời điểm bà C cho bà T vay là 47.000.000 đồng/01 cây. Hoá đơn mua vàng (tiệm vàng L, thị trấn N), bà C đã đưa cho bà T để bà T tự đem vàng bán lấy tiền.

- Lần 2: Sau khi vay vàng được gần 01 tuần thì đến ngày 12/10/2012 dương lịch (ngày 27/8/2012 âm lịch), bà T tiếp tục hỏi vay bà C số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng. Bà C đồng ý cho bà T vay. Giấy vay tiền cũng do bà T tự tay viết, có đầy đủ chữ ký của bà T và người làm chứng bà B. Tại giấy vay này, bà T hẹn ngày 27/9/2012 âm lịch sẽ trả tiền lại cho bà C.

Vàng và tiền cho bà T vay là do bà C dành dụm nhiều năm mà có với mục tin đích để sau dưỡng già. Chồng bà C đã chết từ năm 1990. Vì tin tưởng bà T là người thân quen, là chị em kết nghĩa của bà B, ở cùng xã LP với bà B, nên bà C mới cho vay. Đồng thời, ban đầu bà C cứ nghĩ là bà T vay để giải quyết việc làm ăn cần gấp và sẽ trả đúng hạn nên bà C không đặt ra vấn đề trả lãi trong thời gian vay nhưng bà T đã không thực hiện lời hứa trả tiền, vàng cho bà C đúng hạn. Khi đến hạn, bà T đã xin bà C để bà T vào Đồng Nai làm ăn rồi thu xếp gửi trả bà C cả gốc và lãi. Từ đó đến nay, bà C đã nhiều lần đề nghị bà T trả toàn bộ số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và 02 cây vàng 9999 cùng tiền lãi nhưng bà T vẫn không trả cho bà C dù bà T có đủ điều kiện để trả nợ.

Sau nhiều lần gọi điện, nhắn tin cũng như khi bà T ra quê bà C chơi, đi lễ, bà C đã gặp trực tiếp để hối thúc bà T trả tiền, vàng vay và tiền lãi nhưng bà T vẫn không chịu trả cho bà C. Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, bà C đã khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc bà T phải trả cho bà C 02 cây vàng 9999 tương đương 94.000.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền nợ gốc, tổng cộng là 194.000.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật kể từ thời điểm hết hạn vay cho đến khi xét xử sơ thẩm (tính từ ngày 11/11/2012 dương lịch (ngày 28/9/2012 âm lịch) đến ngày 23/5/2023 là 94.800.000 đồng tiền lãi). Nay bà T đồng ý trả vàng và tiền vay gốc, xin tiền lãi thì bà C đồng ý. Bà C yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc bà T trả cho bà C 02 cây vàng 9999 vay ngày 07/10/2012 dương lịch (ngày 22/8/2012 âm lịch) tương đương với số tiền 94.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

+ Buộc bà T trả cho bà C 100.000.000 đồng vay ngày 12/10/2012 dương lịch (ngày 27/8/2012 âm lịch), không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng: 194.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

2. Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2023 và ngày 13/7/2023, bị đơn bà Chu Thị Ánh T có ý kiến trình bày:

Bà có quen biết bà Đỗ Thị C thông qua bà Hoàng Thị B là cô hay dì của bà C, ngoài ra không có quan hệ gì với bà C. Bà xác định có vay của bà C 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng, thời gian cụ thể thì bà không nhớ rõ do đã quá lâu. Khi vay thì hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, mục đích là để đầu tư đòi lại đất và hưởng lợi nhuận, có thỏa thuận miệng là "Bao giờ xong việc thì thanh toán và hưởng lợi nhuận". Bà xác định bà C đưa tiền, vàng cho bà là cho vay để lấy lợi nhuận, lợi nhuận được hưởng là do bà quyết định mà không có thỏa thuận, hứa hẹn gì. Sau khi vay, bà chưa trả cho bà C khoản nào. Bà xác định còn nợ bà C 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng.

Bà C khởi kiện yêu cầu bà trả 02 cây vàng 9999, số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày hết thời hạn vay đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà T đồng ý trả lại cho bà C 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng và tiền lợi nhuận khi công việc của bà hoàn tất, không đồng ý trả tiền lãi do không có thỏa thuận lãi suất, không xác định thời hạn vay.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn được đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn được đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp nhưng chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 351, 357, 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị C, buộc bị đơn bà Chu Thị Ánh T phải trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị C số tiền và vàng còn nợ là 100.000.000 đồng và 02 cây vàng 9999 (tương đương 94.000.000 đồng), tổng cộng 194.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị C khởi kiện yêu cầu bà Chu Thị Ánh T thanh toán tiền và vàng còn nợ là 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 (tương đương 94.000.000 đồng). Do đó, Tòa án thụ lý vụ án dân sự với quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo đơn khởi kiện ngày 08/7/2023 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/11/2023, bà Đỗ Thị C khởi kiện bà Chu Thị Ánh T, sinh năm 1965, nơi cư trú tổ 7, ấp P, xã LP, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã Long Phước xác định bà Chu Thị Ánh T, sinh năm 1966, nơi cư trú tại tổ 8, ấp P, xã LP, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Bà C đã có đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 18/4/2023 xác định khởi

kiện bà Chu Thị Ánh T, sinh năm 1966, nơi cư trú tại tổ 8, ấp P, xã LP, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Đỗ Thị C vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và có người đại diện theo ủy quyền là chị Giáp Thị V tham dự phiên tòa. Bị đơn bà Chu Thị Ánh T vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà C và bà T.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Đỗ Thị C và bà Chu Thị Ánh T có quan hệ quen biết thông qua bà Hoàng Thị B nên bà C có cho bà T vay 02 lượng (cây) vàng 9999 vào ngày 22/8/2012 âm lịch (tương ứng ngày 07/10/2012 dương lịch) và 100.000.000 đồng vào ngày 27/8/2012 âm lịch (tương ứng ngày 12/10/2012 dương lịch), không thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận thời hạn trả vàng là 22/9/2012 âm lịch và thời hạn trả tiền là ngày 27/9/2012 âm lịch. Đến hạn trả nợ, bà T không trả cho bà C được khoản nào mà cứ hẹn nhiều lần vẫn không trả cho bà C. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu bà T trả lại cho bà C số nợ gốc là 02 lượng (cây) vàng 9999 tương đương 94.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, tổng cộng là 194.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Chu Thị Ánh T đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để trình bày ý kiến giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà C nhưng bà T vắng mặt không có lý do, không trình bày ý kiến.

Ngày 19/5/2023, Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định số 10/2023/QĐ-TCGĐ trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai thực hiện giám định so sánh chữ ký và chữ viết của bà Chu Thị Ánh T tại Giấy vay vàng và Giấy vay tiền viết tay (không ghi thời gian lập) với chữ ký và chữ viết tại các mẫu so sánh là các biên bản tống đạt do bà T ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án. Kết quả giám định tại Kết luận giám định số 1091/KL-KTHS ngày 22/6/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai kết luận:

"1. Chữ ký và chữ viết mang tên Chu Thị Ánh T trên các tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký và chữ viết mang tên Chu Thị Ánh T trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) do cùng một người ký và viết ra.

2. Chưa đủ cơ sở để kết luận chữ viết *"(Hai cây)"* và chữ số *"2"* được viết bằng mực màu đen so với chữ viết, chữ số được viết bằng mực màu xanh và chữ viết, chữ số trên các tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2) có phải do cùng một người viết ra không".

Tòa án đã thông báo cho bà T biết việc Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ là Kết quả giám định số 1091/KL-KTHS ngày 22/6/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai, đồng thời tiến hành lấy lời khai bà T. Theo đó, bà T thừa nhận có quen biết bà C và xác định có vay của bà C 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng, không nhớ rõ thời gian cụ thể, hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả, mục đích là để đầu tư đòi lại đất và hưởng lợi nhuận, có thỏa thuận miệng là "Bao giờ xong

việc thì thanh toán và hưởng lợi nhuận". Bà T xác định chưa trả cho bà C khoản nào và còn nợ bà C 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng. Nay bà C khởi kiện yêu cầu bà trả 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày hết thời hạn vay đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà T đồng ý trả lại cho bà C 02 cây vàng 9999 và 100.000.000 đồng và tiền lợi nhuận khi công việc của bà hoàn tất, không đồng ý trả tiền lãi do không có thỏa thuận lãi suất, không xác định thời hạn vay. Ngoài ra, bà T còn cung cấp một số tài liệu phô tô nhưng không liên quan đến vụ án.

[3] Xét thấy, căn cứ vào lời trình bày của bà C, bà T và kết luận giám định số 1091/KL-KTHS ngày 22/6/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai có đủ cơ sở kết luận giữa bà Đỗ Thị C và bà Chu Thị Ánh T có giao kết hợp đồng vay tài sản theo Giấy vay vàng và Giấy vay tiền viết tay (không ghi thời gian lập) với số tiền và vàng vay là 02 lượng (cây) vàng 9999 và 100.000.000 đồng. Bà C và bà T đều thừa nhận sau khi vay bà T chưa trả cho bà C được khoản nào và hiện bà T còn nợ bà C 02 lượng (cây) vàng 9999 và 100.000.000 đồng.

Đối với 02 lượng (cây) vàng 9999, bà C yêu cầu bà T trả bằng tiền tương ứng mỗi lượng vàng 9999 tại thời điểm cho vay là 47.000.000 đồng/lượng x 02 lượng là 94.000.000 đồng. Căn cứ theo giá vàng 9999 SJC tại khu vực Hà Nội tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 17/8/2023 là 67.570.000 đồng/lượng (giá bán ra), việc bà C chỉ yêu cầu tính giá trị vàng tương ứng 47.000.000 đồng/lượng tại thời điểm cho vay là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền và vàng vay là 02 lượng (cây) vàng 9999 tương ứng 94.000.000 đồng và 100.000.000 đồng tiền gốc, tổng cộng 194.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Theo Giấy vay vàng và Giấy vay tiền viết tay (không ghi thời gian lập) cũng như lời trình bày của bà C đều thể hiện hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi, lãi suất. Đối với bà T cho rằng hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi và lãi suất. Theo đơn khởi kiện, bà C yêu cầu bà T trả lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước kể từ ngày hết thời hạn vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tuy nhiên ngày 25/7/2023 bà C thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà T trả 02 lượng (cây) vàng 9999 tương đương 94.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, tổng cộng 194.000.000 đồng, không yêu cầu bà T trả lãi nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với yêu cầu tính lãi của 02 khoản vay vàng và tiền.

[5] Do bà T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không thể ghi nhận sự thỏa thuận của bà C và bà T.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C buộc bà Chu Thị Ánh T phải trả cho bà Đỗ Thị C vàng và tiền vay gốc là 02 lượng (cây) vàng 9999 tương đương 94.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, tổng cộng 194.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với bà T về yêu cầu tính lãi của 02 khoản vay vàng và tiền.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C được chấp nhận nên bà Chu Thị Ánh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 194.000.000 đồng x 5% = 9.700.000 đồng (chín triệu, bảy trăm nghìn đồng).

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định gồm thuê xe đi giám định và nhận kết quả giám định là 1.944.000 đồng (một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C được chấp nhận nên bà Chu Thị Ánh T phải chịu 1.944.000 đồng chi phí giám định. Bà Đỗ Thị C đã tạm ứng chi phí giám định nên bà Chu Thị Ánh T phải hoàn trả lại cho bà C 1.944.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 161, khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 351, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị C đối với bị đơn bà Chu Thị Ánh T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Chu Thị Ánh T phải trả cho bà Đỗ Thị C vàng và tiền vay gốc là 02 lượng vàng 9999 tương đương 94.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, tổng cộng là 194.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu đồng) theo Giấy vay vàng và Giấy vay tiền viết tay không ghi thời gian lập.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị C đối với bị đơn bà Chu Thị Ánh T đối với yêu cầu tính lãi.

3. Về án phí: Bà Chu Thị Ánh T phải chịu 9.700.000 đồng (chín triệu, bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Chu Thị Ánh T phải chịu 1.944.000 đồng (một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) chi phí giám định. Do bà Đỗ Thị C đã tạm ứng nên bà Chu Thị Ánh T phải hoàn trả lại bà Đỗ Thị C 1.944.000 đồng chi phí giám định.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thị C, người đại diện theo ủy quyền của bà C là chị Giáp Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Chu Thị Ánh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi

hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Minh Hoàng